

Số: 133 /TB-UBND

Rạch Giá, ngày 23 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá thông báo công bố công khai toàn bộ nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá, như sau:

1. Hồ sơ công khai:

- Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá;

2. Thời hạn, địa điểm công khai:

- Thời hạn: Trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.



- Địa điểm: Trên trang thông tin điện tử của thành phố tại địa chỉ www.rachgia.kiengiang.gov.vn; Trụ sở UBND thành phố Rạch Giá; Trụ sở UBND các phường, xã.

3. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

3.1. Văn phòng HĐND và UBND thành phố: Đăng tải công bố công khai toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên Trang thông tin điện tử của thành phố.

3.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố

- Thực hiện công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

- Cung cấp các tài liệu, số liệu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng. Quản lý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Cung cấp các tài liệu, số liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho Văn phòng HĐND và UBND thành phố và UBND các phường, xã để thực hiện công khai theo quy định.

- Theo dõi, tổng hợp việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được phân công tại thông báo này.

3.3. Ủy ban nhân dân các phường, xã

- Thực hiện công khai và niêm yết hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại trụ sở UBND phường, xã trong suốt thời kỳ kế hoạch theo quy định.

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến thông tin sâu rộng đến nhân dân thông qua các điểm sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tiếp nhận Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố: Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tham mưu UBND thành phố tổ chức đấu giá các khu đất trên địa bàn.

3.5. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố: Chủ động thuê đơn vị tư vấn tổ chức đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án trên địa bàn theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh thành phố: Tổ chức thông tin, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh về nội dung Thông báo này để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân được biết.

3.7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

- Các phòng, ban, ngành thành phố, UBND các phường, xã và các đơn vị có liên quan cập nhật kế hoạch sử dụng đất nêu trên để thực hiện công tác quản lý đất đai theo đúng quy định pháp luật.

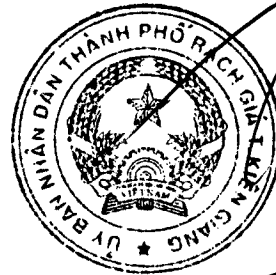
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân thành phố thông báo đề các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân được biết, thực hiện đảm bảo đúng theo Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt./

Nơi nhận:

- Sở TNMT;
- TT. Thành ủy, HĐND, UBND TP;
- P.TNMT, QLĐT, BQLDA ĐTXD và các phòng, ban, ngành thành phố;
- UBND các phường, xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hôn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 327/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về
quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ
lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT
ngày 10 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá với
các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Rạch Giá
có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Rạch Giá; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vinh Lợi	Vinh Lạc	Vinh Hiệp	Vinh Bảo	Vinh Thanh	Vinh Thanh Vân	Vinh Quang	Vinh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		10.802,39	476,13	732,09	433,49	356,24	343,79	1.060,84	137,20	152,72	80,68	1.136,38	1.406,23	4.486,62
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6.895,37	167,61	105,51	164,27	194,00	16,17	756,11	2,73	1,96		399,66	1.082,15	4.005,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.566,15	83,11	3,39	94,74	133,01		460,22				130,44	898,92	3.762,32
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.566,15	83,11	3,39	94,74	133,01		460,22				130,44	898,92	3.762,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143,72	2,10	4,68	0,91	1,25		66,30				42,54	20,00	5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.152,45	82,40	97,44	68,61	59,74	16,17	228,97	2,73	1,96		226,69	141,21	226,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,57						0,62					19,76	0,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,49											2,27	10,22
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.896,98	308,52	626,58	259,18	162,24	327,62	304,73	134,47	150,76	80,68	736,71	324,07	481,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31		0,44	0,19	2,52	11,60			0,11		2,45		
2.2	Đất an ninh	CAN	26,62	0,04	9,81	8,75	0,04	0,09	0,04	0,18	2,72	0,06	4,77	0,07	0,06
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,08	4,17	15,33	7,63	2,03	6,53	6,41	7,64	3,23	1,80	6,83	0,47	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,57	14,63	4,25	1,65	5,58	0,83	0,22	0,16	0,98	0,06	8,48	0,74	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.385,57	64,52	230,73	93,33	75,18	89,50	147,08	34,34	73,69	26,83	268,19	117,45	164,74



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)++(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Trong đó: đất dự trữ hạ tầng		9,68										9,68		
-	Đất giao thông	DGT	979,13	41,08	171,78	72,95	60,09	71,18	57,02	27,59	51,60	18,67	197,93	74,76	134,51
-	Đất thủy lợi	DTL	183,69	4,70	12,19	0,20	12,86		80,25	0,01	3,98		15,13	34,33	20,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	20,14		7,21	0,26		1,67			9,57	0,55			0,87
-	Đất cơ sở y tế	DYT	23,63	0,10	13,64	0,70	0,09	3,46	0,05	0,31	0,07	4,61	0,45	0,08	0,08
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	90,38	4,16	18,72	16,37	0,41	8,53	3,56	4,84	6,88	1,94	11,59	6,35	7,03
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,50	11,35		0,64		0,81	1,00				1,20	1,51	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,33	0,01	0,11	0,08		0,67	0,27			0,36	0,55	0,28	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,73	0,03	0,80	0,01	0,03	0,29	0,02		0,15		0,28		0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,25		0,21					0,04					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,42		1,04				0,02				0,36		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,44	3,09	2,14	0,69	1,11	1,47	2,76	1,25	1,06	0,58	5,30	0,06	0,93
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,75		0,13	0,08	0,44	0,62	2,13				21,88	0,09	0,38
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,07					0,07							
-	Đất chợ	DCH	10,44		2,76	1,36	0,15	0,74		0,30	0,38	0,12	3,84		0,80
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,33	0,09	0,12	0,09	0,02	0,03	0,03	0,03	0,26	0,03	0,08	0,33	0,21
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	146,12	38,96	38,03	10,06		18,29	0,65	5,30	2,09	6,44	25,97		0,32

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	116,70												116,70
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1.531,66	153,62	299,13	114,15	64,96	163,80	117,39	73,82	55,84	26,81	386,54	75,60	
2.10	Đất trụ sở cơ quan	TSC	49,68	1,54	9,73	0,64	0,27	28,35	1,43	1,41	3,19	0,56	1,12	0,96	0,48
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,67	0,02	3,57		0,02	4,04		0,25	0,83	0,90	0,04		
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,32	0,20	0,11	0,05	0,71		0,04	0,04	1,12	0,27	0,14	3,65	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	443,83	29,80	3,06	22,63	10,91	4,54	31,43	11,22	6,34	16,88	31,10	77,01	198,90
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,02	0,92	11,30									47,80	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,51	0,01	0,98			0,01		0,08	0,37	0,05	1,02		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,04			10,04									

KIẾN GIANG

Bảng 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 thành phố Rạch Giá
(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		42,27		11,61	1,06		0,13	1,46	0,19	2,61		24,42	0,29	0,50
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	32,54		9,98	1,00			1,39	0,02	0,44		19,21		0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,75		4,70				1,27				12,28		0,50
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18,75		4,70				1,27				12,28		0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,78		0,15				0,12				0,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,01		5,13	1,00				0,02	0,44		6,42		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9,73		1,63	0,06		0,13	0,07	0,17	2,17		5,21	0,29	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13								0,13				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,47		0,63						0,11		1,73		
-	Đất giao thông	DGT	0,01								0,01				
-	Đất thủy lợi	DTL	1,54										1,54		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,63		0,63										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04								0,04				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,19										0,19		



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất chợ	DCH	0,06								0,06				
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02										0,02		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	5,78		0,50	0,06		0,13		0,08	1,41		3,46	0,14	
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,33		0,50				0,07	0,09	0,52			0,15	





Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 thành phố Rạch Giá
(theo Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,83	5,01	15,35	6,75	5,09	2,53	21,43	0,51	1,74	0,51	62,83	57,56	5,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	135,3	2,47	7,58	3,47	3,00		17,40				46,75	52,13	2,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	135,3	2,47	7,58	3,47	3,00		17,40				46,75	52,13	2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,11		0,15	0,28		0,03	1,09	0,01	0,13		2,42		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,42	2,54	7,63	3,00	2,09	2,50	2,94	0,50	1,61	0,51	13,66	5,43	3,00
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,94		0,45	0,03	0,03				0,16	0,12	1,15		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Văn	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Ph. Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6,11										6,11		
-	Đất ở tại đô thị	ODT	6,11										6,11		